

Số: 5340 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Quán

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán tại Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Định Quán tại Thông báo số 269/TB-HĐTĐQHKHSĐĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1180/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Quán với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ĐỊNH QUẬN
 (Kế hoạch theo Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Gia Canh	Xã La Ngà	Xã Ngọc Định	Xã Phú Cường	Xã Phú Hòa	Xã Phú Lợi	Xã Phú Ngọc	Xã Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Phú Vinh	Xã Suối Nho	Xã Thanh Sơn	Xã Túc Trưng	Thị trấn Định Quán
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.983,64	16.514,05	3.178,60	3.567,28	747,17	1.452,92	2.411,62	5.250,80	4.217,15	2.508,83	2.190,09	2.919,01	25.061,01	4.252,88	712,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.209,03	709,35	-	103,20	32,47	216,59	81,75	9,43	260,44	160,36	352,05	365,13	788,43	2,07	127,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	2.668,65	693,92	-	101,20	32,00	166,94	53,63	2,75	-	144,54	351,09	296,45	730,26	-	95,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	4.192,11	909,97	34,45	73,26	20,31	21,53	21,65	2.029,68	62,18	47,63	35,15	589,04	289,44	34,39	23,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	31.351,79	1.784,50	2.987,46	2.519,91	657,68	1.124,20	2.234,42	2.628,82	3.765,70	2.258,79	1.768,58	1.892,55	3.051,36	4.137,99	539,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	16.217,38	12.046,25	4,63	-	-	-	-	371,51	-	-	-	-	3.794,99	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSD	-	-	-	-	-	-	-	62,86	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX	18.974,45	963,30	-	800,89	-	-	-	8,32	62,31	-	-	-	17.076,77	-	-
1.8	Đất làm muối	NTS	8.939,76	91,88	-	-	-	-	-	5,76	-	-	-	-	8.842,12	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	LMU	552,93	70,98	142,76	27,09	12,42	16,90	3,96	75,56	45,71	10,21	21,81	43,84	48,08	16,47	17,14
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	485,95	29,70	9,30	42,93	24,29	73,70	6,98	127,48	20,81	31,84	12,50	28,45	11,94	61,96	4,07
2.1	Đất quốc phòng	PNN	22.300,92	683,64	5.024,37	797,77	4.888,08	107,80	143,28	1.763,84	275,67	287,68	262,01	408,42	6.479,58	889,05	289,73
2.2	Đất an ninh	CQP	4,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	CAN	7,08	-	-	-	-	-	0,68	-	-	-	-	-	-	0,26	6,14
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	SKN	94,46	-	-	-	44,46	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	57,23	8,88	3,95	5,13	19,79	0,88	1,55	0,60	0,14	0,25	5,64	0,19	0,80	6,42	3,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC	94,26	2,60	11,35	7,22	0,64	7,67	5,82	10,05	1,15	7,03	1,58	19,46	1,13	13,01	5,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	SKX	11,23	9,67	-	-	1,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:	DHT	1.758,13	162,36	136,03	101,49	63,15	50,28	60,19	226,97	120,65	109,53	86,35	98,00	292,06	122,93	128,14
-	Đất giao thông	DGT	1.270,49	139,55	104,31	70,17	35,94	32,23	51,96	184,63	92,10	77,97	48,88	75,50	189,00	94,11	74,14
-	Đất thủy lợi	DTL	99,94	8,89	2,56	6,72	2,74	9,57	2,98	1,95	3,63	5,99	6,12	3,03	40,44	0,39	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,68	0,66	2,75	4,39	0,38	0,49	0,41	1,51	0,74	1,56	0,54	0,72	2,74	1,12	2,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,37	0,16	0,54	0,25	0,14	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39	0,06	0,13	0,48	0,61	3,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,30	5,34	5,76	7,73	5,85	2,65	4,22	8,40	3,34	4,30	4,33	5,29	7,77	6,01	13,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,52	0,55	-	-	0,64	-	-	1,30	-	0,51	0,16	-	1,56	2,19	5,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	80,38	-	1,98	0,26	0,17	-	-	0,37	19,65	0,02	13,58	0,39	43,06	0,58	0,32
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,21	0,13	0,15	0,12	0,02	0,06	-	0,05	0,12	0,01	0,14	0,09	0,15	0,03	0,14
-	Đất kho dự trữ quốc gia	DKG	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	-	-	-	-	-	-	4,04	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,39	-	-	-	1,00	0,61	-	-	-	-	-	0,22	-	9,50	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,41	1,13	4,76	7,33	10,13	1,19	-	9,34	0,11	7,08	5,12	9,45	3,10	4,30	8,37

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Gia Canh	Xã La Ngà	Xã Ngọc Định	Xã Phú Cường	Xã Phú Hòa	Xã Phú Lợi	Xã Phú Ngọc	Xã Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Phú Vinh	Xã Suối Nho	Xã Thanh Sơn	Xã Túc Trưng	Thị trấn Định Quán	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,64	5,31	3,48	4,41	5,76	2,91	-	14,61	0,24	11,42	7,21	2,65	2,80	0,58	12,26	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03	-	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,30	-	8,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	9,45	0,64	1,43	0,11	0,38	0,43	0,40	0,55	0,59	0,28	0,21	0,52	0,96	0,53	2,42	
-	Đất hạ tầng khác	DHK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	7,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,72	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,58	0,56	1,34	0,44	0,61	0,27	0,15	0,45	0,59	0,80	0,60	0,16	0,54	1,57	0,50	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,81	120,97	124,89	60,51	81,81	44,96	70,66	124,95	79,30	85,62	86,29	109,72	97,00	68,13	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119,24	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,31	0,38	0,80	1,53	0,53	0,43	0,37	0,33	0,90	0,52	1,16	0,54	1,43	0,66	5,73	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,91	0,54	0,29	0,65	-	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,31	0,03	-	-	-	-	0,36	0,18	0,45	0,28	0,76	0,10	-	1,71	0,44	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.211,67	203,65	46,57	92,45	6,36	3,31	3,50	258,41	69,36	33,49	75,68	32,79	324,26	53,31	8,53	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.679,46	174,00	4.642,35	527,67	4.669,17	-	-	1.140,47	-	-	-	147,46	5.755,96	620,04	2,34	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,86	0,12	-	-	-	1,65	-	-	-	-	-	-	-	-	2,09	

Đơn vị tính: ha

[illegible]



Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													Đơn vị tính: ha
				Xã Gia Canh	Xã La Ngà	Xã Ngọc Định	Xã Phú Cường	Xã Phú Hòa	Xã Phú Lợi	Xã Phú Ngọc	Xã Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Phú Vinh	Xã Suối Nho	Xã Thanh Sơn	Xã Túc Trưng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	461,37	209,72	3,15	3,94	21,42	4,74	8,04	2,39	26,31	59,39	22,90	6,64	11,88	28,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,57	7,63	-	0,04	0,04	-	-	-	2,11	0,46	0,08	0,68	-	11,97	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	20,96	7,35	-	-	-	-	-	-	-	0,46	0,06	0,60	-	11,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,22	7,79	-	-	1,19	1,36	-	-	0,14	0,03	0,01	0,46	0,05	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	317,76	130,46	3,15	3,90	19,83	3,35	8,04	2,39	23,98	58,89	22,80	5,48	11,83	16,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,22	50,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,23	12,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,69	1,57	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,01	0,02	-	-	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,68	-	-	-	0,36	-	-	-	0,08	0,01	-	-	-	0,23	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,60	9,90	1,20	6,60	3,19	3,50	3,20	8,11	4,10	5,05	5,40	5,30	2,27	4,40	
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	60,30	5,90	1,20	4,60	3,19	3,50	3,20	4,81	4,10	5,05	5,40	5,30	2,27	4,40	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	4,00	-	2,00	-	-	-	3,30	-	-	-	-	-	-	



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN ĐỊNH QUẬN

(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Gia Canh	Xã La Ngà	Xã Ngọc Định	Xã Phú Cường	Xã Phú Hòa	Xã Phú Lợi	Xã Phú Ngọc	Xã Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Phú Vinh	Xã Suối Nho	Xã Thanh Sơn	Xã Túc Trưng	Thị trấn Định Quán	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	461,37	209,72	3,15	5,01	19,03	8,54	9,95	7,90	26,31	49,68	22,90	6,54	52,55	11,88	28,21	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	66,65	25,99	0,05	1,20	0,49	6,51	1,35	0,10	2,22	1,03	0,18	0,22	6,91	0,10	20,30	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUU/PNN	38,13	23,79	-	1,11	0,05	5,71	0,85	0,05	0,05	0,58	0,11	0,12	0,10	-	5,61	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,50	9,50	1,10	1,20	1,27	0,25	0,27	1,50	0,29	0,03	0,10	0,46	0,19	0,10	0,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	224,38	35,03	2,00	2,00	17,27	1,60	8,33	3,30	23,80	48,62	22,50	5,84	34,89	11,60	7,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	143,11	129,61	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	10,50	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,30	7,69	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN		0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,33	1,80	-	-	-	0,18	-	-	-	-	0,12	0,02	0,06	0,08	0,07	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,60	9,90	1,20	6,60	3,19	3,50	3,20	8,11	4,10	5,05	5,40	5,30	11,38	2,27	4,40	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00	5,00	1,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	5,93	1,07	4,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,30	0,80	-	0,50	0,14	-	-	0,56	0,05	0,55	0,40	0,80	1,20	0,20	0,10	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,00	0,10	0,20	0,10	0,05	0,50	0,20	0,25	0,05	0,50	1,00	0,50	0,25	1,00	0,30	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,30	4,00	-	2,00	-	-	-	3,30	-	-	-	-	4,00	-	-	